

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

THỐNG KÊ, KIỂM KÊ DIỆN TÍCH ĐẤT ĐẠI ⁽¹⁾
(Đến ngày 31/12/2025)

Đơn vị báo cáo:
Xã Phú Thông

Tỉnh Thái Nguyên

Đơn vị tính diện tích: ha

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính	Diện tích đất theo đối tượng sử dụng đất												Diện tích đất theo đối tượng được giao quản lý đất					
				Tổng số	Cá nhân trong nước, người Việt		Tổ chức trong nước (TCC)				Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc (TTG)	Cộng đồng dân cư (CDS)	Tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao (TNG)	Người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài (NGV)	Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)	Tổng số	Cơ quan nhà nước, cơ quan dân sự và đơn vị vũ trang nhân dân (TCQ)	Đơn vị sự nghiệp công lập (TSQ)	Tổ chức kinh tế (KTQ)	Cộng đồng dân cư (CDQ)	
					Cá nhân trong nước (CNV)	Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Cơ quan nhà nước, cơ quan dân sự và đơn vị vũ trang nhân dân (TCN)	Đơn vị sự nghiệp công lập (TSN)	Tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp (TXH)	Tổ chức kinh tế (TKT)											Tổ chức khác (TKH)
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(18)	(5)=(6)+...+(17)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)=(19)+...+(22)	(19)	(20)	(21)	(22)
	Tổng diện tích		9,693.89	5,019.27	4,971.70	-	28.41	9.45	-	9.62	-	-	0.08	-	-	-	4,674.63	4,674.63	-	-	-
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	9,242.10	4,856.04	4,856.04	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4,386.07	4,386.07	-	-	-
1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	1,087.41	1,087.41	1,087.41	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	826.64	826.64	826.64	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	703.28	703.28	703.28	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	123.36	123.36	123.36	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	260.77	260.77	260.77	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	415.34	415.34	415.34	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất lâm nghiệp	LNP	7,680.82	3,294.75	3,294.75	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4,386.07	4,386.07	-	-	-
3.1	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	2,833.84	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,833.84	2,833.84	-	-	-
3.3	Đất rừng sản xuất	RSX	4,846.99	3,294.75	3,294.75	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,552.23	1,552.23	-	-	-
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSV	1,552.23	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,552.23	1,552.23	-	-	-
4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	58.32	58.32	58.32	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Đất nông nghiệp khác	NKH	0.21	0.21	0.21	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	447.14	162.23	115.66	-	27.40	9.45	-	9.62	-	-	0.08	-	-	-	284.91	284.91	-	-	-
1	Đất ở	OTC	115.60	115.60	115.60	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	87.18	87.18	87.18	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	28.42	28.42	28.42	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	5.53	5.53	-	-	5.53	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	8.73	8.73	-	-	8.73	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.1	Đất quốc phòng	CQP	7.01	7.01	-	-	7.01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.2	Đất an ninh	CAN	1.71	1.71	-	-	1.71	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	14.76	14.76	-	-	5.31	9.45	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0.60	0.60	-	-	0.60	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2.30	2.30	-	-	-	2.30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	7.16	7.16	-	-	-	7.16	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	4.71	4.71	-	-	4.71	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	8.82	8.82	0.06	-	-	-	-	8.76	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0.19	0.19	0.06	-	-	-	-	0.13	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	8.60	8.60	-	-	-	-	-	8.60	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0.03	0.03	-	-	-	-	-	0.03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	166.21	4.97	-	-	4.10	-	-	0.87	-	-	-	-	-	-	161.24	161.24	-	-	-
6.1	Đất công trình giao thông	DGT	144.37	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	144.37	144.37	-	-	-
6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	15.86	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	15.86	15.86	-	-	-
6.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	0.44	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.44	0.44	-	-	-
6.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0.58	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.58	0.58	-	-	-
6.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0.92	0.92	-	-	0.92	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0.49	0.49	-	-	-	-	-	0.49	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0.37	0.37	-	-	-	-	-	0.37	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6.9	Đất cho dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1.27	1.27	-	-	1.27	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	1.90	1.90	-	-	1.90	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Đất tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Đất tín ngưỡng	TIN	0.08	0.08	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	3.73	3.73	-	-	3.73	-	-	-	-	-	0.08	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Đất có mặt nước chuyên dụng	TVC	123.67	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	123.67	123.67	-	-	-
10.1	Đất có mặt nước chuyên dụng đang ao, hồ, đầm, phá	MNC	2.48	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.48	2.48	-	-	-
10.2	Đất có mặt nước đang sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	121.19	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	121.19	121.19	-	-	-
11	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	4.65	1.01	-	-	1.01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.64	3.64	-	-	-
1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT	1.01	1.01	-	-	1.01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	3.64	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.64	3.64	-	-	-
3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Núi đá không có rừng cây	NCS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Ngày 03 tháng 3 năm 2026
Người lập biểu

Nông Thị Lãnh



Ngày 03 tháng 03 năm 2026
Phòng Kinh tế xã Phú Thông
Trưởng phòng

Nguyễn Thị Ngụy



Ngày 03 tháng 03 năm 2026
TM: Ủy ban nhân dân xã Phú Thông
KT: Chủ tịch
Phó Chủ tịch

Nông Lê Huy

THÔNG KÊ, KIỂM KÊ ĐỐI TƯỢNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC GIAO QUẢN LÝ ĐẤT
(Đến ngày 31/12/2025)

Đơn vị báo cáo:
Xã Phú Thông

Tỉnh Thái Nguyên
Đơn vị tính số lượng: người

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng số	Số lượng người sử dụng đất								Số lượng người được giao quản lý đất							
				Cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNC)		Tổ chức trong nước (TCC)					Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc (TTG)	Công đồng dân cư (CDS)	Tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao (TNG)	Người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)	Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCQ)	Đơn vị sự nghiệp công lập (TSQ)	Tổ chức kinh tế (KTQ)	Công đồng dân cư (CDQ)
				Cá nhân trong nước (CNV)	Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCN)	Đơn vị sự nghiệp công lập (TSN)	Tổ chức xã hội, tổ chức xã hội-nghề nghiệp (TXH)	Tổ chức kinh tế (TKT)	Tổ chức khác (TKH)									
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) + (6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	Tổng số		7595	7456		10	17		13				1			8			
I	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	6215	6214												1			
1	Đất trồng lúa	LUA	1027	1027															
2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	979	979															
3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1464	1464															
4	Đất rừng đặc dụng	RDD																	
5	Đất rừng phòng hộ	RPH	1													1			
6	Đất rừng sản xuất	RSX	1923	1923															
7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	820	820															
8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT																	
9	Đất làm muối	LMU																	
10	Đất nông nghiệp khác	NKH	1	1															
II	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1288	1242		9	17		13			1				6			
1	Đất ở tại nông thôn	ONT	271	271															
2	Đất ở tại đô thị	ODT	970	970															
3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1																
4	Đất quốc phòng	CQP	1																
5	Đất an ninh	CAN	1																
6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	19																
6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1																
6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	1																
6.3	Đất xây dựng cơ sở v tế	DYT	1																
6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	16																
6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	1																
6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																	
6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																	
6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																	
6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																	
6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK																	
7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	12	1															
7.1	Đất khu công nghiệp	SKK																	
7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN																	
7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																	
7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3	1															
7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	8																
7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1																
8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	9																
8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1																
8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1																
8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT																	
8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	1																
8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1																
8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1																
8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1																
8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1																
8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1																
8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	1																
9	Đất tôn giáo	TON																	
10	Đất tín ngưỡng	TIN	1																
11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	1																
12	Đất có mặt nước chuyên dùng dâng ao, hồ, đầm, phá	MNC	1																
13	Đất có mặt nước dùng sông, suối, kênh, rạch, suối	SON	1																
14	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																	
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	2			1										1			
1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT	1			1													
2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	1																
3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS																	
4	Núi đã không có rừng cây	NCS																	
5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS																	

Ngày 03 tháng 3 năm 2026
Người lập biểu

Lan

Nông Thị Lành

Ngày 04 tháng 3 năm 2026
TM. Ủy ban nhân dân
KT. Chủ tịch
Phó Chủ tịch



Nông Lê Huy

Tinh Thái Nguyên

Ngày 03 tháng 3 năm 2026

Sam



Nông Lê Huy